

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 29/2022/DS-GĐT

Ngày 24-8-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Phó Chánh án - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Du

Các Thẩm phán:

- Ông Nguyễn Văn Thuận
- Ông Lê Văn Minh
- Ông Nguyễn Văn Dũng
- Bà Lương Ngọc Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đào Xuân L, sinh năm 1972;
2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1981;

Cùng cư trú tại: Số 84/19 CL, Tổ M, phường HL, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà N: Ông Trần Văn M; cư trú tại: Tổ 67, phường HA, quận CL, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2021).

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Quang T, sinh năm 1973;
2. Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1978;

Cùng cư trú tại: Tổ 1, phường HL, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà H: Ông Trần Đại H1 (Văn bản ủy quyền ngày 27/8/2018).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai, ủy quyền cho ông Giang H'Đ - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai.

2. Ủy ban nhân dân xã IB, huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quý T2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã IB, huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai.

3. Ông Nguyễn Anh T3, sinh năm 1966;

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971;

Cùng cư trú tại: Thôn 6, xã TĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

5. Ông Lê Trọng K, sinh năm 1980;

6. Bà Lương Thị N1, sinh năm 1985;

Cùng cư trú tại: Thôn IK, xã IB, huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai.

7. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1963;

8. Bà Vũ Thị Y, sinh năm 1967;

Cùng cư trú tại: Xóm 2, xã NB, huyện NH, tỉnh Nam Định.

9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện ĐĐ.

Trụ sở giao dịch: Số 199 NH, thị trấn ĐĐ, huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/3/2014, các đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Đào Xuân L và bà Trần Thị N trình bày:

Ba gia đình gồm: Vợ chồng ông bà, vợ chồng ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H, vợ chồng ông Vũ Hoài L1 và bà Nguyễn Thị Kim L2 là hàng xóm của nhau. Năm 2006, ba gia đình có nhận chuyển nhượng chung diện tích đất 58.226m² của vợ chồng ông Nguyễn Anh T3, bà Nguyễn Thị C, đất thuộc thửa số 298 làng ZH, xã IB, huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 17/10/2006 đứng tên ông T3, bà C. Khi chuyển nhượng thì ba gia đình tự làm hợp đồng riêng với vợ chồng ông T3, bà C. Ngày 14/12/2006, ông T3 và bà C lập các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho từng hộ, hợp đồng có chứng thực của chính quyền. Theo nội dung của hợp đồng thì ông bà nhận chuyển nhượng 20.080m² đất; ông T, bà H nhận chuyển nhượng 17.346m²; ông L1, bà L2 nhận chuyển nhượng 20.080m². Do gia đình ông và gia đình ông T thân thiết, nên sau khi nhận chuyển nhượng đất với ông T3, bà C thì ông đưa bản gốc hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông T giữ hộ khi nào làm thủ tục sang tên thì hai gia đình cùng làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tháng 3/2013, khi ông bà lấy lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T thì hợp đồng bị tẩy xóa từ diện tích 20.080m² sửa còn diện tích 13.424m², ông bà có hỏi ông T về việc tẩy xóa trong hợp đồng thì ông T nói

không biết, đồng thời ông bà kiểm tra hiện trạng đất nhận chuyển nhượng trên thực địa thì ông T lấn chiếm của ông bà diện tích đất khoảng 15.000m², ông bà đã có đơn đề nghị chính quyền giải quyết nhưng không có kết quả.

Quá trình sử dụng đất lấn chiếm, ông T đã chuyển nhượng cho ông Ngô Văn Đ diện tích 10.206m² giá 27.000.000 đồng (thực tế là ông T hoán đất để trả tiền công cho ông Đ), nhưng hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng đất giả tạo là ông X chuyển nhượng đất cho ông Đ để ông Đ hợp pháp hóa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ. Ngày 22/02/2011, ông Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 10.206m². Diện tích đất này khi Tòa án giải quyết tranh chấp thì ông Đ chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Trọng K và bà Lương Thị N1, Văn phòng Đăng ký đất đai đã chỉnh lý sang tên ông K, bà N1, hiện ông K, bà N1 đang quản lý sử dụng đất. Vì vậy, ông bà yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 22/02/2011 đứng tên ông Đ đã chỉnh lý sang tên vợ chồng ông K và buộc vợ chồng ông T trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông bà, diện tích đất đo thực tế là 8.706,4m².

Bị đơn là ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H trình bày:

Năm 2006, ông bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T3, bà C diện tích là 29.000m², sau đó ông có chuyển nhượng lại cho ông Đ diện tích 10.206m². Diện tích đất còn lại có chứng thực theo hợp đồng ngày 14/12/2006 là 17.346m², trên đất ông đã trồng cà phê từ năm 2007 đến nay và đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/3/2011, diện tích là 19.232m² (có lời khai ông T khai là nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T3, bà C diện tích là 17.346m²); ngoài ra không nhận chuyển nhượng đất của ai; ông T khẳng định không chuyển nhượng đất cho ông Đ, diện tích đất của ông Đ đang sử dụng là nhận chuyển nhượng của ông X.

Tại Biên bản hòa giải ngày 01/9/2015, ông T xác nhận, ông nhận huyện nhượng đất của ông T3, bà C diện tích là 29.000m² và lập thành hai hợp đồng, một hợp đồng nhận chuyển nhượng diện tích đất 17.346m² và một hợp đồng nhận chuyển nhượng diện tích đất 11.000m², nhưng khi sang tên thì ông chỉ sang tên được hợp đồng diện tích 17.346m², còn hợp đồng nhận chuyển nhượng diện tích đất 11.000m² do có tranh chấp, nên chưa sang tên được. Đối với hợp đồng nhận chuyển nhượng diện tích đất 11.000m² ông đã làm thất lạc, ông không chuyển nhượng đất cho ông Đ. Vì vậy, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Anh T3 và bà Nguyễn Thị C (người chuyển nhượng đất cho ba gia đình) trình bày: Năm 2006, ông bà chuyển nhượng 58.226m² đất cho ba hộ gồm: Vợ chồng ông T, vợ chồng ông L và vợ chồng ông L1. Ba hộ nhận chuyển nhượng chung diện tích đất nêu trên. Sau khi ba hộ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì tự chia nhau diện tích đất theo hợp đồng nhận chuyển nhượng, ông bà có làm hợp đồng chuyển nhượng cho từng hộ gia đình, hợp đồng có chứng thực của chính quyền. Ông bà không chuyển nhượng riêng cho ông T 29.000m² như ông T trình bày.

- Ông Ngô Văn Đ và bà Vũ Thị Y trình bày: Năm 2007, ông có nhận chuyển nhượng của ông T 10.206m² đất giá 27 triệu đồng; thực tế thì ông T trả công cho ông làm thuê cho ông T. Diện tích đất ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/02/2011. Năm 2014, do không có điều kiện canh tác nên ông bà đã chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông K và bà N1.

- Ông Lê Trọng K và bà Lương Thị N1 trình bày: Vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng 10.206m² đất, loại đất trồng cà phê của vợ chồng ông Đ, bà C giá 450.000.000 đồng, khi nhận chuyển nhượng ông bà không biết đất đang tranh chấp. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi của ông bà.

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai trình bày: Ông T3, bà C có diện tích đất 58.226m² loại đất vườn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 17/10/2006. Ngày 14/12/2006, ông T3 và bà C chuyển nhượng cho ông T và bà H diện tích đất 17.346m²; ngày 08/8/2007, ông T và bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 17.346m² (đo thực tế là 19.232m²). Thực tế diện tích đất của ông Đ và bà Y là nằm trong phần đất mà ông T3 và bà C chuyển nhượng cho ba hộ là ông T và bà H, ông L và bà N, ông L1 và bà L2; vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2016/DS-ST ngày 19/9/2016, Tòa án nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai quyết định:

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện về việc “Tranh chấp đất đai” của ông Đào Xuân L, bà Trần Thị N đề ngày 26/3/2014.

Buộc ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H phải trả cho ông L, bà N 12.092m² đất đã lấn chiếm có giá là 45.000 đồng/m². Thành tiền là 12.092m² x 45.000 đồng/m² = 544.140.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2016, ông Vũ Quang T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 04/2017/DS-PT ngày 20/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Đào Xuân L và kháng cáo của bị đơn là ông Vũ Quang T.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2016/DS-ST ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án tranh chấp đất đai, giữa nguyên đơn là ông L, bà N với bị đơn là ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện ĐĐ; Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam huyện ĐĐ; ông Nguyễn Anh T3 và bà Nguyễn Thị C; ông Lê Trọng K và bà Lương Thị N1; ông Ngô Văn Đ và bà Vũ Thị Y

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 21/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Xuân L và bà Trần Thị N. Buộc ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H phải liên đới trả cho nguyên đơn ông L và bà N giá trị diện tích đất lấn chiếm (theo kết quả thẩm định và định giá tài sản) với số tiền 402.986.140 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/7/2020, ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 134/2021/DS-PT ngày 04/5/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần đơn khởi kiện của ông Đào Xuân L và bà Trần Thị N về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 377967, thuộc thửa đất số 432, 434, tờ bản đồ số 19 mang tên ông Ngô Văn Đ mà Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất đã chỉnh lý sang tên người nhận chuyển nhượng ông Lê Trọng K và bà Lương Thị N1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông L và bà N. Buộc bị đơn ông T và bà H phải thanh toán cho nguyên đơn ông L và bà N giá trị quyền sử dụng đất 8.706,4m² là 402.986.140 đồng.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, tiền lãi do chậm thi hành án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 01/6/2021 ông T và bà H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2022/KN-DS ngày 06/5/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 134/2021/DS-PT ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng ông Nguyễn Anh T3 và bà Nguyễn Thị C là chủ sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 58.226m² (loại đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại

làng ZH, xã IB, huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 17/10/2006. Theo các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ngày 14/12/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã IB, huyện ĐĐ, tỉnh Gia Lai thì vợ chồng ông T3, bà C chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đào Xuân L và bà Trần Thị N diện tích đất là 20.080m²; chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H diện tích đất 17.346m²; chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Hoài L1 và bà Nguyễn Thị Kim L2 diện tích đất 20.800m².

[2] Ông L, bà N cho rằng: Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng đất với ông T3 và bà C, ông L đưa bản gốc hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông T cất giữ, khi nào sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hai hộ cùng làm thủ tục sang tên. Ông T giữ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã sửa chữa diện tích đất của ông L trong hợp đồng, từ diện tích đất 20.080m² còn diện tích 13.424m². Quá trình sử dụng đất, ông T đã lấn chiếm đất của ông L (diện tích đất lấn chiếm đo thực tế là 8.706,4m²); sau đó ông T chuyển nhượng diện tích đất lấn chiếm cho ông Ngô Văn Đ (là cháu của ông T và là người làm công cho ông T). Quá trình Tòa án đang giải quyết và bà Lương Thị N1. Do đó, ông L và bà N yêu cầu ông T, bà H và vợ chồng ông K, bà N1 trả cho ông bà giá trị quyền sử dụng đất lấn chiếm là 8.706,4m², đất thuộc thửa số 432 và 434, tờ bản đồ số 19, hiện do vợ chồng ông K, bà N1 đang sử dụng.

[3] Ông T và bà H không thừa nhận về việc giữ hợp đồng chuyển nhượng đất của ông L như ông L và bà N trình bày. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2014, ông T cho rằng: Ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T3, bà C, diện tích đất khoảng 29.000m², trong đó có một hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 11.000m² giá chuyển nhượng là 22.000.000 đồng, một lô có diện tích đất 18.000m² giá chuyển nhượng là 27.000.000 đồng, sau đó ông chuyển nhượng bớt cho ông Đ 01 héc ta đất với số tiền là 27.000.000 đồng. Tại các lời khai khác tại Tòa án, ông T lại cho rằng: Năm 2006, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng đất của ông T3, bà C diện tích khoảng 17.000m², ông không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ và bà Y, việc ông Đ làm giấy tờ chuyển nhượng đất như thế nào ông T không biết.

[4] Ông Ngô Văn Đ cho rằng: Năm 2007, vợ chồng ông Đ có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T, diện tích đất tại thôn LH, xã IB giá 27.000.000 đồng; do thời gian từ năm 2007 đến năm 2014 ông Đ không lấy tiền công của ông T, nên ông T không lấy tiền chuyển nhượng đất của ông Đ. Tuy nhiên, hồ sơ chuyển nhượng đất của ông Đ lại thể hiện: Tại “Đơn xin chuyển nhượng đất” đề ngày 20/6/1999, ông Đ nhận chuyển nhượng 10.260m² đất của ông X, giá chuyển nhượng 5.000.000 đồng. Tại Biên bản đối chất ngày 18/7/2019, đại diện Ủy ban nhân dân xã IB, huyện ĐĐ (ông Phạm Quý T2 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã IB) có ý kiến: “*Qua xác minh tại thôn 10, làng IH, xã IB, huyện ĐĐ không có người nào tên X mà chỉ có ông S. Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Văn Đ và ông X đề ngày 20/6/1999 là không có thật vì thời điểm đó huyện ĐĐ chưa thành lập (vẫn còn đang thuộc*

huyện MY). Đối với người ký làm chứng trưởng thôn là ông B thời điểm đó thôn không có người tên này. Còn chữ ký ở già làng lúc đó ông biết”.

[5] Tại Biên bản kiểm tra, xác minh nguồn gốc đất ngày 29/3/2016, Ủy ban nhân dân xã IB, huyện ĐĐ cung cấp thông tin, chữ ký trong đơn chuyển nhượng đất ngày 20/6/1999 giữa ông X và ông Đ thì không phải chữ ký của ông S; ông S xác nhận, có chuyển nhượng đất ở khu vực thôn IH, xã IB, nhưng không chuyển nhượng đất cho ông Đ mà chuyển cho người khác. Như vậy, lời khai của các đương sự và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án còn có mâu thuẫn. Ông L, bà N khởi kiện đòi ông T trả đất nhưng phần đất tranh chấp do ông Đ sử dụng; sau đó ngày 06/02/2015, ông Đ chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Lê Trọng K và bà Lương Thị N1 (là thời điểm sau khi ông L và bà N khởi kiện và Tòa án đã thụ lý vụ án). Với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, chưa đủ cơ sở cho rằng ông T đã chuyển nhượng đất (phần đất tranh chấp) cho ông Đ và nhận tiền chuyển nhượng đất của ông Đ. Do đó, cần xem xét làm rõ ông Đ nhận chuyển nhượng đất của ai, hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đ có đúng trình tự thủ tục quy định hay không, để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xem xét làm rõ ai là người chuyển nhượng đất cho ông Đ, nhưng quyết định buộc vợ chồng ông T và bà H trả cho ông L và bà N giá trị quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là chưa đủ căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343 và khoản 2 Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2022/KN-DS ngày 06/5/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 134/2021/DS-PT ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là ông Đào Xuân L và bà Trần Thị N với bị đơn là ông Vũ Quang T và bà Nguyễn Thị Ánh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- VKSNDTC - Vụ 9;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai (kèm theo hồ sơ vụ án);
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Vụ pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Thư ký Phó Chánh án phụ trách;
- Lưu: VT, Vụ GDKTH (02 bản), Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Du

